

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020
của huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết: số 53/2016/NQ-HĐND ngày 23/12/2016; số 12/2017/NQ-HĐND ngày 10/4/2017; số 32/2017/NQ-HĐND ngày 25/7/2017; số 33/NQ-HĐND ngày 24/11/2017; số 48/NQ-HĐND ngày 14/12/2017; số 02/NQ-HĐND ngày 10/4/2018; số 10/NQ-HĐND ngày 02/8/2018; số 39/NQ-HĐND ngày 08/12/2018; số 09/NQ-HĐND ngày 15/3/2019; số 15/NQ-HĐND ngày 21/6/2019; số 21/NQ-HĐND ngày 31/7/2019; số 47/NQ-HĐND ngày 29/11/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Mù Cang Chải tại Tờ trình số 201/TTr-UBND ngày 13/12/2019 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Mù Cang Chải; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 903/TTr-STNMT ngày 20/12/2019,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính thể hiện tại phụ biểu số 01 kèm theo Quyết định.

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020

Kế hoạch thu hồi đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính thể hiện tại phụ biểu số 02 kèm theo Quyết định.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính thể hiện tại phụ biểu số 03 kèm theo Quyết định.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính thể hiện tại phụ biểu số 04 kèm theo Quyết định.

5. Danh mục các công trình thực hiện trong năm 2020

Danh mục các công trình thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất trong năm 2020 của huyện Mù Cang Chải được thể hiện tại phụ biểu số 05 kèm theo Quyết định.

Điều 2: Công bố công trình hủy bỏ ra khỏi kế hoạch sử dụng đất

Công bố hủy bỏ các công trình ra khỏi kế hoạch sử dụng đất của huyện Mù Cang Chải căn cứ theo Khoản 7 Điều 49 Luật Đất đai năm 2013 được sửa đổi tại Điều 6 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018 và theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Mù Cang Chải tại hồ sơ trình phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 thể hiện tại phụ biểu số 06 kèm theo Quyết định.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Mù Cang Chải có trách nhiệm;

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật đất đai;

- Công bố công khai những công trình hủy bỏ ra khỏi kế hoạch sử dụng đất theo quy định;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế

hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Công thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân huyện Mù Cang Chải; Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Mù Cang Chải; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực thực hiện kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: *fn*

- Như Điều 4;
- Tổng cục Quản lý đất đai;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh (báo cáo);
- Phó Chủ tịch (TT. NLN) UBND tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh;
- HĐND, UBND huyện Mù Cang Chải;
- Báo Yên Bái, Đài PT và TH tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Phó Chánh Văn phòng (đ/c Yên)
- Đoàn ĐBQH, HĐND & UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TNMT. *ue*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Khánh

KẾ HOẠCH THU HỜI ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN MŨ CANG CHÁI

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
		Mã	Tổng diện tích (ha)	Thị trấn MŨ CANG CHÁI	Xã Nậm Cỏ	Xã Cao Pha	Xã Nậm Khắt	Xã Púng Luông	Xã La Pá Tẩn	Xã Dẽ Xu Phình	Xã Chẽ Cù Nưa	Xã Kim Nọi	Xã Mỏ Dẽ	Xã Chẽ Tào	Xã Khao Máng	Xã Lao Chải
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	200,11	10,11	26,68	105,67	1,33	0,21	3,16	0,25	9,00	0,54	5,29	18,13	1,72	17,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA	15,40	5,81	2,59	0,17	0,02		0,50	0,02	0,32	0,02	0,42	0,99	1,00	3,52
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC	14,43	5,81	2,59	0,17	0,02		0,50	0,02	0,32	0,02	0,42	0,99	1,00	3,52
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22,65	0,41	2,35	0,04	0,93	0,21	0,61	0,02	1,06	0,32	4,44	8,35	0,05	3,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,72	0,37	1,00				2,05						0,30	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17,28	0,02	4,42	0,05	0,16			0,03	6,62	0,06	0,09	2,67	0,03	3,09
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	141,06	3,48	16,31	105,41	0,22			0,18	1,00	0,14	0,34	6,12	0,35	7,21
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,02	0,02												
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,64	0,33			0,31									
2.1	Đất quốc phòng	QPP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD														
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC														
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,27				0,27									
2.10	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT														
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA														
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,04				0,04									
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,33	0,33												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC														
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON														
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD														
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV														
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN														
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON														
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC														
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														

DIỆN TÍCH ĐẤT CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG TRONG NĂM 2020 HUYỆN MŨ CANG CHẢI

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													Số
				Thị trấn Mù Cang Chải	Xã Nặm Cỏ	Xã Cao Pha	Xã Nặm Khắt	Xã Púng Luông	Xã La Pán Tẩn	Xã Dế Xu Phình	Xã Chế Cu Nha	Xã Kim Nội	Xã Mỏ Dề	Xã Chế Tảo	Xã Khao Màng	Xã Lao Chải	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHỤ NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	222,64	21,05	26,68	110,47	1,33	0,21	4,56	0,25	14,39	0,54	5,29	18,13	1,72	17,63	0,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	16,91	5,81	2,59	0,17	0,02		0,50	0,02	1,83	0,02	0,42	0,99	1,00	3,52	0,02
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	15,94	5,81	2,59	0,17	0,02		0,50	0,02	1,83	0,02	0,42	0,02	1,00	3,52	0,02
1.7	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	28,70	1,91	2,35	1,27	0,93	0,21	0,61	0,04	4,40	0,32	4,44	8,35	0,05	3,81	0,03
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5,12	0,37	1,00				3,45						0,30		
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	28,84	8,44	4,42	3,19	0,16			0,03	6,62	0,06	0,09	2,67	0,02	3,09	0,05
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN															
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	143,05	4,50	16,31	105,84	0,22			0,18	1,54	0,14	0,34	6,12	0,35	7,21	0,30
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,02	0,02													
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN															
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN															
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP															
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS															
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU															
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS															
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU															
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR ^(a)															
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR ^(a)															
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)															
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT															

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2020 CỦA HUYỆN MŨ CANG CHẢI

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
		Mã	Tổng diện tích	Thị trấn Mù Cang Chải	Xã Nậm Có	Xã Cao Pha	Xã Nậm Khắt	Xã Púng Luông	Xã La Pán Tẩn	Xã Dế Xu Phình	Xã Chẽ Cu Nưa	Xã Kim Nội	Xã Mỏ Dẽ	Xã Chẽ Tào	Xã Khao Máng	Xã Lao Chải	Xã Pả Vi
(1)	(2)	(3)	(4)=(3)+ + (33)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp	NNP															
1.1	Đất trồng lúa	LUA															
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK															
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN															
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS															
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH															
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	93,15	1,35	0,70			0,22	0,97		0,23		0,30	80,61	0,84	7,93	
2.1	Đất quốc phòng	QCP															
2.2	Đất an ninh	CAN															
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất khu chế xuất	SKT															
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,10	0,25				0,22	0,40		0,23						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,57						0,57								
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	89,24	0,23	0,17							0,30	80,61			7,93	
2.10	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT															
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA															
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,53		0,53												
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,87	0,87													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,35												0,35		
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS															
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON															
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD															
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,49												0,49		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH															
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV															
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN															
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON															
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2020 CỦA HUYỆN MŨ CANG CHẢI

TT	Tên Công Trình	ĐV Hành Chính	LOẠI ĐẤT	Quy mô Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào (ha)				Căn cứ pháp lý	Số TT trên BD KHSD năm 2020	Năm đăng ký Kế hoạch	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác				
I	Các dự án quy định tại Điều 61 và khoản 1,2 điều											
1	Thao trường huấn luyện huyện Mù Cang Chải	Xã Năm Khát	CQP	0,92				0,92	Công văn số 419/BC-BCH ngày 17/7/2018 của Ban chỉ huy quân sự huyện Mù Cang Chải về việc lập kế hoạch sử dụng đất và đăng ký danh mục dự án cần thu hồi đất, giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019	MCC02	KH2019	
II	Các dự án quy định tại khoản 3 điều 62 của Luật đất đai và đã được ghi vào thực hiện trong năm kế hoạch đối với các dự án thực hiện bằng ngân sách nhà nước; có văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các dự án còn lại.											
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất											
2.1.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã											
2.1.3.1	Đất giao thông											
2	Đường nội thị tổ 8 đến đầu cầu La Phu Khor, Thị trấn Mù Cang Chải	Thị trấn Mù Cang Chải	DGT	0,90	0,51			0,39	Quyết định số 1738/QĐ-UBND ngày 13/09/2018 của UBND tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh bổ sung và cho phép thực hiện dự án, công trình sử dụng đất năm 2018	MCC03	KH2018	
3	Đường đi bản Thào Chua Chải	Xã Chế Cu Nha	DGT	1,80				1,80	Công văn số 28/CV-BQL ngày 8/8/2018 của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng về việc lập kế hoạch sử dụng đất và đăng ký danh mục dự án cần thu hồi đất, giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019	MCC09	KH2019	
4	Đường đi bản Thào Xa Chải	Xã Năm Có	DGT	2,00	1,00			1,00	Công văn số 28/CV-BQL ngày 8/8/2018 của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng về việc lập kế hoạch sử dụng đất và đăng ký danh mục dự án cần thu hồi đất, giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019	MCC10	KH2019	
2.1.3.2	Đất thủy lợi											
5	Hệ thống thoát nước tổ 8 thị trấn Mù Cang Chải	Thị trấn Mù Cang Chải	DTL	0,13	0,12			0,01	Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 22/05/2018 của UBND tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh bổ sung và cho phép thực hiện dự án, công trình sử dụng đất năm 2018	MCC11	KH2018	
2.1.3.3	Đất chợ											
6	Chợ trung tâm huyện Mù Cang Chải (Tổ 4)	Thị trấn Mù Cang Chải	DCH	0,35				0,35	Công văn số 1145/UBND-TC ngày 22/8/2018 của UBND huyện Mù Cang Chải về việc giao nhiệm vụ lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư xây dựng công trình thuộc kế hoạch đầu tư công năm 2019 (đợt 1)	MCC13	KH2016	Dự án đang triển khai thực hiện
7	Chợ trung tâm huyện Mù Cang Chải	Tổ 3 (tổ 4 cũ) thị trấn Mù Cang Chải	DCH	0,16				0,16	Quyết định số 1677/QĐ-UBND ngày 05/9/2008 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án chợ trung tâm huyện Mù Cang Chải		Đăng ký mới năm 2020	
2.1.3.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo											
8	Trường mầm non Khau Pha (nhà lớp học-điểm trường Lím Thái)	Xã Cao Pha	DGD	0,15	0,15				Quyết định 3556/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	MCC14	KH2018	

TT	Tên Công Trình	ĐV Hành Chính	LOẠI ĐẤT	Quy mô Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào (ha)				Căn cứ pháp lý	Số TT trên BD KHSDĐ năm 2020	Năm đăng ký Kế hoạch	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác				
9	Trường mầm non Bông Sen xã Chế Cu Nha	Xã Chế Cu Nha	DGD	0,30	0,30				Quyết định 3556/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	MCC15	KH 2017	
10	Trường mầm non xã Kim Nội	Xã Kim Nội	DGD	0,30				0,30	Quyết định 3556/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	MCC66	KH2017	Điều chỉnh tên tại NQ 47/2020
11	Trường mầm non Hòa Mĩ, xã La Pán Tán (nhà lớp học)	Xã La Pán Tán	DGD	0,56				0,56	Quyết định số 512/QĐ-UBND ngày 17/4/2017 của UBND tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án thuộc Chương trình kiến tạo xã hội trường lớp học Mầm non, tiểu học sử dụng nguồn vốn Trái phiếu Chính Phủ giai đoạn 2017-2020	MCC68	KH2016	
12	Trường mầm non Sơn Ca, xã Nậm Khắt (Nhà lớp học)	Xã Nậm Khắt	DGD	0,31				0,31	Quyết định số 512/QĐ-UBND ngày 17/4/2017 của UBND tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án thuộc Chương trình kiến tạo xã hội trường lớp học Mầm non, tiểu học sử dụng nguồn vốn Trái phiếu Chính Phủ giai đoạn 2017-2020	MCC71	KH2016	
13	Trường phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở Lao Chải (nhà lớp học)	Xã Lao Chải	DGD	0,50	0,50				Quyết định 3556/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	MCC20	KH 2017	
14	Trường PTDTBT Tiểu học Púng Luông, xã Púng Luông	Xã Púng Luông	DGD	0,22				0,22	Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 22/05/2018 của UBND tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh bổ sung và cho phép thực hiện dự án, công trình sử dụng đất năm 2018	MCC22	KH2017	
15	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở Lao Chải, xã Lao Chải	Xã Lao Chải	DGD	0,20	0,20				Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 22/05/2018 của UBND tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh bổ sung và cho phép thực hiện dự án, công trình sử dụng đất năm 2018	MCC23	Cập nhật QĐ 749/QĐ-UBND ngày 22/05/2018	
16	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Chế Tạo, xã Chế Tạo	Xã Chế Tạo	DGD	0,15				0,15	Văn bản số 2746/UBND-XD ngày 11/12/2017 của UBND tỉnh Yên Bái	MCC24	Cập nhật QĐ 749/QĐ-UBND ngày 22/05/2018	
17	Trường PTDTBT Trung học cơ sở Khao Mang (nhà ở bán trú cho học sinh)	Xã Khao Mang	DGD	1,30	0,98			0,32	Quyết định số 1725/QĐ - UBND ngày 08/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh, bổ sung và cho phép thực hiện các dự án, công trình sử dụng đất năm 2019	MCC27	KH2019	Điều chỉnh tên tại, di tại NQ 2019
18	Trường PTDTBT Trung học cơ sở Lý Tự Trọng	Xã Nậm Có	DGD	0,29				0,29	Tờ trình số 88/TT-UBND ngày 18/6/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Mù Cang Chải về việc đề nghị bổ sung kế hoạch đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các đơn vị trường học trên địa bàn huyện Mù Cang Chải, giai đoạn 2018-2020	MCC28	KH2019	Điều chỉnh tên và quy mô diện tích tại NQ 47/2020
19	Trường PTDTBT Trung học cơ sở Lao Chải (nhà ở bán trú cho học sinh)	Xã Lao Chải	DGD	0,30	0,30				Tờ trình số 88/TT-UBND ngày 18/6/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Mù Cang Chải về việc đề nghị bổ sung kế hoạch đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các đơn vị trường học trên địa bàn huyện Mù Cang Chải, giai đoạn 2018-2020	MCC29	KH2019	
20	Mở rộng trường mầm non Hoa Lan (Tổ 8)	Thị trấn Mù Cang Chải	DGD	0,23				0,23	Tờ trình số 08/TT-MNHL ngày 12/4/2018 của trường mầm non Hoa Lan về việc xin giao đất bổ sung, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trường Mầm non Hoa Lan thị trấn Mù Cang Chải	MCC30	KH2016	

TT	Tên Công Trình	DV Hành Chính	LOẠI ĐẤT	Quy mô Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào (ha)				Căn cứ pháp lý	Số TT trên BD KHSDD năm 2020	Năm đăng ký Kế hoạch	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác				
21	Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Tà Ghènh	Xã Nậm Có	DGD	0,54	0,05			0,49	Quyết định số 21/2016/QĐ UBND ngày 27/0/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái phê duyệt Đề án sắp xếp quy mô, mạng lưới trường, lớp đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Yên Bái, giai đoạn 2016-2020;	MCC31	KH2019	
2.1.3.5 Đất công trình năng lượng												
22	Thủy điện Chông Khua	Xã Lao Chải	DNL	26,80	2,50	2,98		21,32	Quyết định số 1225/QĐ - UBND ngày 08/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh, bổ sung và cho phép thực hiện các dự án, công trình sử dụng đất năm 2019	MCC38	KH2018	Được điều chỉnh tại Quyết định số 1225/QĐ ngày 8/7/2019
23	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Yên Bái giai đoạn 2018-2020-EU tài trợ	Xã Nậm Có	DNL	1,10	0,13	0,31		0,66	Quyết định số 1738/QĐ-UBND ngày 13/09/2018 của UBND tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh bổ sung và cho phép thực hiện dự án công trình sử dụng đất năm 2018	MCC39	Cập nhật QĐ 1738/QĐ-UBND ngày 13/09/2018	
24	Dự án thủy điện Thào Sa Chải	Xã Nậm Có	DNL	10,11	1,33	4,11		4,67	Quyết định số 1225/QĐ - UBND ngày 08/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh, bổ sung và cho phép thực hiện các dự án, công trình sử dụng đất năm 2019	MCC40	KH2019	Được điều chỉnh diện tích tại Quyết định số 1225 ngày 8/7/2019
25	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Yên Bái giai đoạn 2014 - 2020	Thị trấn Mù Cang Chải, Chế Cu Nha, Chế Tao, Dế Xu Phình, Hồ Bồn, Khao Máng, Kim Nội, Lao Chải, Mồ Dề, Nậm Khắt, Cao Pha	DNL	3,85	0,22	0,63		3,00	Quyết định số 1910/QĐ-UBND ngày 22/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh bổ sung Dự án đầu tư xây dựng công trình: Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Yên Bái giai đoạn 2014 - 2020	MCC41	KH2019	
26	Dự án thủy điện Dào Sa	Xã Mồ Dề, xã Chế Cu Nha	DNL	5,87	0,4			5,47	Quyết định số 1225/QĐ - UBND ngày 08/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh, bổ sung và cho phép thực hiện các dự án, công trình sử dụng đất năm 2019	MCC01	Cập nhật QĐ 1225/QĐ - UBND ngày 08/07/2019	
27	Thủy điện Phìn Hồ	Xã Chế Tao	DNL	51,6				51,60	- Quyết định số 336/QĐ-BCT ngày 06/2/2017 của Bộ công thương về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch thủy điện nhỏ tỉnh Yên Bái - Quyết định số 357/QĐ-UBND ngày 19/3/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động Môi trường dự án đầu tư xây dựng thủy điện Phìn Hồ	MCC04	Đăng ký mới năm 2020	
28	Dự án cụm thủy điện Chế Tao (Bao gồm các hạng mục: Thủy điện Mỹ Hằng Tiểu diện tích 8,25 ha; Thủy điện Dề Đình Máo diện tích 29,54 ha; Thủy điện Phìn Hồ 2 diện tích 2,64 ha; Thủy điện Nà Hàng diện tích 2,9 ha)	Xã Chế Tao	DNL	43,33		2,65		40,68	Quyết định số 3148/QĐ-BCT ngày 29/7/2016 của Bộ công thương về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch thủy điện nhỏ tỉnh Yên Bái; Quyết định số 1452/QĐ-UBND ngày 06/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động Môi trường dự án đầu tư xây dựng thủy điện Mỹ Hằng Tiểu		Đăng ký mới năm 2020	
29	Thủy điện Nha Trang	Xã Chế Tao	DNL	9,47				9,47	1. Quyết định số 336/QĐ - BCT về việc phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thủy điện vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Yên Bái ngày 06/02/2017 của Bộ Công Thương đối với dự án thủy điện Nha Trang. 2. Quyết định số 252/QĐ-UBND ngày 20/2/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động Môi trường dự án đầu tư xây dựng thủy điện Nha Trang	MCC12	Đăng ký mới năm 2020	
30	Dự án khắc phục, sửa chữa sản vận động huyện Mù Cang Chải	Thị trấn Mù Cang Chải	DTT	0,33				0,33	Quyết định số 675/QĐ - UBND ngày 19/04/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh, bổ sung và cho phép thực hiện các dự án, công trình sử dụng đất năm 2019	MCC17	Cập nhật QĐ 675/QĐ - UBND ngày 19/04/2019	Điều chỉnh quy mô diện tích tại NQ47/2020

TT	Tên Công Trình	ĐV Hành Chính	LOẠI ĐẤT	Quy mô Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào (ha)				Căn cứ pháp lý	Số TT trên BĐ KHSDĐ năm 2020	Năm đăng ký Kế hoạch	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác				
2.1.4 Đất ở tại đô thị												
31	Dự án đầu tư xây dựng công trình San tạo mặt bằng quỹ đất dân cư tổ 3	Thị trấn Mù Cang Chải	ODT	3,71				3,71	Quyết định số 1738/QĐ-UBND ngày 13/09/2018 của UBND tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh bổ sung và cho phép thực hiện dự án, công trình sử dụng đất năm 2018	MCC43	KH2016, KH2017	
32	Dự án đầu tư xây dựng công trình san tạo mặt bằng quỹ đất dân cư Tổ 3 (Quỹ đất khu vực đầu cầu La Pu Khơ - Tổ 6)	Thị trấn Mù Cang Chải	ODT	0,70	0,70				Quyết định 3556/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	MCC44	KH2016	
33	Dự án đầu tư xây dựng công trình san tạo mặt bằng quỹ đất dân cư Tổ 3 (Quỹ đất tổ 7 khu vực giáp trạm y tế, gần chợ gia súc)	Thị trấn Mù Cang Chải	ODT	2,22	1,70			0,52	Quyết định số 1225/QĐ - UBND ngày 08/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh, bổ sung và cho phép thực hiện các dự án, công trình sử dụng đất năm 2019	MCC45	KH2018	Được điều chỉnh diện tích tại Quyết định số 1225 ngày 8/7/2019
34	Dự án đầu tư xây dựng công trình San tạo mặt bằng quỹ đất dân cư tổ 3 - (quỹ đất tổ 7 khu vực giáp trạm y tế thị trấn Mù Cang Chải và Khu vực đầu cầu La Pu Khơ (quỹ đất gần chợ gia súc)	Thị trấn Mù Cang Chải	ODT	2,50	2,40			0,10	Quyết định 3556/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	MCC46	KH2016	
35	Thu hồi bổ sung Dự án đầu tư xây dựng công trình San tạo mặt bằng quỹ đất dân cư tổ 3	Thị trấn Mù Cang Chải	ODT	0,02				0,02	Quyết định số 1225/QĐ - UBND ngày 08/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh, bổ sung và cho phép thực hiện các dự án, công trình sử dụng đất năm 2019	MCC18	Cấp nhật QĐ 1225/QĐ - UBND ngày 08/07/2019	
2.1.5 Đất ở tại nông thôn												
36	Dự án di dân bản Mù Cài Hồ	Xã Nậm Có	ONT	10,23				10,23	Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 10/4/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Mù Cang Chải, Văn bản số 1245/UBND-XD ngày 11/6/2018 của UBND tỉnh Yên Bái về việc thực hiện dự án di dân bản Mù Cài Hồ Xã Nậm Có, huyện Mù Cang Chải.	MCC48	KH2017	
2.1.6 Đất xây dựng trụ sở cơ quan												
37	Trạm kiểm lâm khu IV	Xã Khao Mang	TSC	0,35				0,35	Quyết định 3556/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	MCC50	KH2018	
38	Trụ sở xã Cao Pha (Mở rộng)	Xã Cao Pha	TSC	0,03				0,03	Công văn số 28/CV-BQL ngày 8/8/2018 của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng về việc áp kế hoạch sử dụng đất và đăng ký danh mục dự án cần thu hồi đất, giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019	MCC51	KH2019	
39	Trụ sở cơ quan Bảo hiểm xã hội huyện Mù Cang Chải	Thị trấn Mù Cang Chải	TSC	0,09	0,09				Quyết định số 1225/QĐ - UBND ngày 08/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh, bổ sung và cho phép thực hiện các dự án, công trình sử dụng đất năm 2019	MCC19	Cấp nhật QĐ 1225/QĐ - UBND ngày 08/07/2019	
2.1.7 Đất sinh hoạt cộng đồng												
40	Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ 3,4,5	Thị trấn Mù Cang Chải	DSH	0,16	0,15			0,01	Quyết định số 1738/QĐ-UBND ngày 13/09/2018 của UBND tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh bổ sung và cho phép thực hiện dự án, công trình sử dụng đất năm 2018	MCC52	Cấp nhật QĐ 1738/QĐ-UBND ngày 13/09/2018	
2.1.8 Đất danh lam thắng cảnh												

TT	Tên Công Trình	DV Hành Chính	LOẠI ĐẤT	Quy mô Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào (ha)				Căn cứ pháp lý	Số TT trên BD KHSDD năm 2020	Năm đăng ký Kế hoạch	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác				
41	Điểm cắt cánh dù lượn	Xã La Pán Tán	DDL	2,33	0,23				Quyết định số 1225/QĐ - UBND ngày 08/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh, bổ sung và cho phép thực hiện các dự án, công trình sử dụng đất năm 2019	MCC25	Cấp nhật QĐ 1225/QĐ - UBND ngày 08/07/2019	
42	Điểm hạ cánh dù lượn	Xã La Pán Tán	DDL	0,27	0,27				Quyết định số 1225/QĐ - UBND ngày 08/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh, bổ sung và cho phép thực hiện các dự án, công trình sử dụng đất năm 2019	MCC26	Cấp nhật QĐ 1225/QĐ - UBND ngày 08/07/2019	
2.1.9	Đất cho hoạt động khai thác khoáng sản											
43	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác khoáng sản tại mỏ chì, kẽm Háng Chua Say, xã Chế Cu Nha	Xã Chế Cu Nha	SKS	6,60		6,60			Quyết định số 1435/QĐ-UBND ngày 11/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái, về việc công nhận chỉ tiêu trữ lượng và phê duyệt trữ lượng quặng chì kẽm trong "Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản tại khu quặng chì kẽm Chế Cu Nha, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái"; Quyết định 848/QĐ-UBND ngày 27/5/2015 về việc phê duyệt chuyển đổi mục đích sử dụng rừng phòng hộ sang mục đích hoạt động khoáng sản trên địa bàn xã Chế Cu Nha, huyện Mù Cang Chải; Hợp đồng chuyển nhượng thông tin về kết quả thăm dò, trữ lượng khoáng sản số: 1212/2017/HĐCN-TTKQTD	MCC53	KH2019	
44	Khai thác quặng chì - kẽm bằng phương pháp hầm lò	Xã Cao Pha	SKS	5,49					Công văn số 18/CV-KT ngày 30/8/2018 của Công ty cổ phần Kim Thành về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2019; Quyết định số 209/GP-UBND ngày 30/01/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc cho phép Công ty Cổ Phần Kim Thành khai thác, quặng chì, kẽm bằng phương pháp hầm lò tại khu vực xã Cao Pha	MCC54	KH2019	
45	Dự án đầu tư khai thác khoáng sản chì, kẽm	Điểm mỏ 01, Bản Lìm, Xã Cao Pha	SKS	3,35					-Quyết định số 1434/QĐ-UBND ngày 11/8/2017 của UBND tỉnh Yên Bái Quyết định công nhận chỉ tiêu trữ lượng và phê duyệt trữ lượng quặng chì-kẽm trong "Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản tại khu quặng chì-kẽm Bản Lìm, xã Cao Pha, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái" - Giấy phép số 523/GP-UBND ngày 28/3/2016 của UBND tỉnh Yên Bái cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái. Văn bản số 60/SNN-KHTC ngày 15/01/2019 của Sở nông nghiệp về việc thông báo kết quả kiểm tra hiện trạng rừng và quản lý rừng tại điểm mỏ khu vực Chì kẽm Huổi Pao, xã Nậm Cỏ, huyện Mù Cang Chải.	MCC34	Đăng ký mới năm 2020	
46	Dự án đầu tư khai thác khoáng sản chì, kẽm	Điểm mỏ 02, Bản Lìm, Xã Cao Pha	SKS	6,24					-Quyết định số 1434/QĐ-UBND ngày 11/8/2017 của UBND tỉnh Yên Bái Quyết định công nhận chỉ tiêu trữ lượng và phê duyệt trữ lượng quặng chì-kẽm trong "Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản tại khu quặng chì-kẽm Bản Lìm, xã Cao Pha, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái" - Giấy phép số 523/GP-UBND ngày 28/3/2016 của UBND tỉnh Yên Bái cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái. Văn bản số 60/SNN-KHTC ngày 15/01/2019 của Sở nông nghiệp về việc thông báo kết quả kiểm tra hiện trạng rừng và quản lý rừng tại điểm mỏ khu vực Chì kẽm Huổi Pao, xã Nậm Cỏ, huyện Mù Cang Chải.	MCC35	Đăng ký mới năm 2020	

TT	Tên Công Trình	DV Hành Chính	LOẠI ĐẤT	Quy mô Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào (ha)				Căn cứ pháp lý	Số TT trên BD KHSDD năm 2020	Năm đăng ký Kế hoạch	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác				
47	Dự án đầu tư khai thác khoáng sản chì, kẽm	Bản Huồi Pao, Xã Năm Cỏ	SKS	2,1				2,10	Quyết định số 1437/QĐ-UBND ngày 11/8/2017 của UBND tỉnh Yên Bái Quyết định công nhận chủ tiêu tính trữ lượng quặng chì-kẽm trong "Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản tại khu quặng chì-kẽm Huồi Pao, xã Năm Cỏ, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái". Văn bản số 59/SNN-KHTC ngày 15/01/2019 của Sở nông nghiệp và việc thông báo kết quả kiểm tra hiện trạng rừng và quản lý rừng tại điểm mỏ khu vực Chì kẽm Huồi Pao, xã Năm Cỏ, huyện Mù Cang Chải.	MCC37	Đăng ký mới năm 2020	
48	Khai thác quặng sắt	Xã Năm Cỏ; Xã Cao Pha	SKS	90,15				90,15	Giấy phép khai thác số 987/GP - UBND ngày 30/06/2011 của UBND tỉnh Yên Bái; Giấy chứng nhận đầu tư số 1610300083 ngày 30/06/2011 của UBND tỉnh Yên Bái; Quyết định số 780/QĐ - UBND tỉnh Yên Bái ngày 08/06/2011 về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích không phải lâm nghiệp để phục vụ việc khai thác khoáng sản của công ty cổ phần đầu tư khai thác khoáng sản Hà Nội tại xã Năm Cỏ, Cao Pha, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái.	MCC47	Đăng ký mới năm 2020	
III	Vùng phụ cận dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn để đầu tư giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh trong năm kế hoạch đã có chủ trương bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền											
IV	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất											
4.2	Đất thương mại-dịch vụ và đất cơ sở sản xuất kinh doanh											
49	Không gian văn hóa du lịch Mù Cang Chải-Bản Sặc	Thị trấn Mù Cang Chải	TMD	11,27		8,42		2,85	Quyết định 3556/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	MCC56	KH 2017 lần 2	
50	Dự án chế biến cà chua và kết hợp du lịch	Xã La Pán Tẩn, Chế Cu Nha, Púng Luông	TMD+SKC	8,05	1,51			6,54	Quyết định 3556/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	MCC59	KH 2017	
51	Dự án Hạ tầng du lịch du lịch xã Cao Pha, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	Xã Cao Pha	TMD	4,65		3,14		1,51	Quyết định số 675/QĐ - UBND ngày 19/04/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh, bổ sung và cho phép thực hiện các dự án, công trình sử dụng đất năm 2019	MCC49	Cập nhật QĐ 675/QĐ - UBND ngày 19/04/2019	
52	Dự án đầu tư khu dịch vụ du lịch đèo Khau Phạ	Xã Cao Pha	TMD	0,15				0,15	Quyết định số 1225/QĐ - UBND ngày 08/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh, bổ sung và cho phép thực hiện các dự án, công trình sử dụng đất năm 2019	MCC55	Cập nhật QĐ 1225/QĐ - UBND ngày 08/07/2019	
53	Cây xăng dầu Nậm Khắt	Xã Nậm Khắt	TMD	0,22				0,22	Văn bản số 462/UBND-KTHT ngày 12/3/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Mù Cang Chải về việc xem xét chấp thuận địa điểm xây dựng của hàng xăng dầu cơ sở 2 của Công ty TNHH Tinh Minh tại xã Nậm Khắt	MCC62	Đăng ký mới năm 2020	

TT	Tên Công Trình	ĐV Hành Chính	LQAI ĐẤT	Quy mô Diện tích (ha)	Loại đất tấp vào (ha)				Căn cứ pháp lý	Số TT trên BD KHSDD năm 2020	Năm đăng ký Kế hoạch	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác				
4.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm											
54	Khu sản xuất gạch bê tông không mung	Xã Khảo Mang	SKX	0,49				0,49	Quyết định 3556/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	MCC60	KH 2017 lần 2	
4.4	Chuyển mục đích trong khu dân cư											
55	Chuyển mục đích sử dụng đất sang làm đất ở thị trấn Mù Cang Chải (13 hộ gia đình, cá nhân)	Thị trấn Mù Cang Chải	ODT	0,17	0,12			0,05	Đơn xin chuyển mục đích của hộ gia đình, các nhân		KH2019	
56	Chuyển mục đích sử dụng đất sang làm đất ở xã Nặm Cỏ (90 hộ thuộc diện di dời sát lộ đất)	Xã Nặm Cỏ	ONT	1,10	0,08			1,01	Đơn xin chuyển mục đích của hộ gia đình, các nhân		KH2019	
57	Chuyển mục đích sử dụng đất sang làm đất ở thị trấn Mù Cang Chải (17 hộ gia đình, cá nhân)	Thị trấn Mù Cang Chải	ODT	0,22				0,22	Đơn xin chuyển mục đích của hộ gia đình, các nhân		Đăng ký mới năm 2020	

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN HỦY BỎ TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN MÙ CANG CHÁI

TT	Tên Công Trình	ĐV Hành Chính	Quy mô Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào (ha)				Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác		
1	Trụ sở làm việc ban CHQS huyện+thảo trường huấn luyện huyện Mù Cang Chải	Xã Mỏ Dẻ	16,00				16,00	KH2017	
2	Đường lên thủy điện Dề Dính Máo	Xã Chế Tao	55,94				55,94	KH2017	
3	Khắc phục khẩn cấp hệ chống sạt lở taluy đường trường PTD TB T THCS Lý Tự Trọng xã Nậm Cỏ, huyện Mù Cang Chải	Xã Nậm Cỏ	0,29					KH2018	
4	Thủy điện Phìn Hồ	Xã Chế Tao	51,60				51,60	KH2017	
5	Thủy điện Mí Háng Tầu	Xã Chế Tao	31,70				30,70	KH2017	
6	Khu vui chơi thể dục-thể thao trung tâm xã	Xã La Pán Tẩn	0,20	0,20				KH2017	
7	Chính trang khu đô thị (Tổ 5)	Thị trấn Mù Cang Chải	0,02				0,02	KH2018	
8	Xây dựng bãi rác tập trung xã (Bản Huổi Pao)	Xã Nậm Cỏ	0,10				0,10	KH2016	
9	Xây dựng nhà thi đấu thể thao	Xã Chế Cu Nha	0,07				0,07	KH2018	
10	Dự án trồng, phát triển bền vững và chế biến loài cây dược liệu bản địa Mãng Tang (litsea cubeba (Lour.)Pers) thuộc họ Long não (Lauraceae) tại tỉnh Yên Bái	Xã La Pán Tẩn, Cao Phạ	19,50					KH2017	
11	Mở rộng trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Tà Ghènh	Xã Nậm Cỏ	0,29				0,29	KH2016	
12	Trường Phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Lao Chải (nhà ở công vụ giáo viên)	Xã Lao Chải	0,30				0,30	KH2018	
13	Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Hồ Bồn (mở rộng)	Xã Hồ Bồn	0,20	0,20				KH2017	
14	Mở rộng trường Mầm non Lao Chải	Xã Lao Chải	0,57	0,57				KH2016	
15	Trồng rừng sản xuất (dự án KW8)	Xã Nậm Khắt	150,00				150,00	KH2017	
16	Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung (tổ 7)	Thị trấn Mù Cang Chải	0,10	0,10				KH2018	
Tổng diện tích			175,42	0,20	-	-	154,43		